

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 4 – GIA LAI
TỈNH GIA LAI**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 196/2026/HNGĐ-ST

Ngày: 22-6-2026

V/v tranh chấp ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 4, TỈNH GIA LAI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Giang Nam.

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Lê Vĩnh Hậu.
2. Bà Nguyễn Thị Tuyết Dung.

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Mỹ Hiệp - Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 4, tỉnh Gia Lai.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 4, tỉnh Gia Lai tham gia phiên tòa: Bà Mai Thị Thìn - Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 6 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 4 xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 106/2026/TLST-HNGĐ ngày 14 tháng 4 năm 2026 về việc “Tranh chấp ly hôn”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 52/2026/QĐXXST-HNGĐ ngày 29 tháng 5 năm 2026, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị T sinh năm 1974; CCCD số: 052174002450 (Có mặt).

Địa chỉ: Thôn Đ, xã TS, tỉnh Gia Lai

- Bị đơn: Ông Hồ Sĩ M, sinh năm 1975; CCCD số: 052075009774 (Có mặt).

Địa chỉ: Thôn Đ, xã TS, tỉnh Gia Lai

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện (yêu cầu ly hôn), bản tự khai và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa sơ thẩm nguyên đơn là bà Nguyễn Thị T trình bày: bà và ông Hồ Sĩ M tự nguyện tìm hiểu, yêu thương nhau, tiến tới hôn nhân. Có tổ chức mâm cơm lễ hỏi nhưng không tổ chức đám cưới rồi về chung sống với nhau từ năm 1997 mà không đăng ký kết hôn. Sau khi cưới vợ chồng sống hạnh phúc được một thời gian thì xảy ra mâu thuẫn. Nguyên nhân chính là do vợ chồng tính tình không hợp bất đồng quan điểm sống, ông M thường hay ghen tuông vô cớ, mượn rượu về thường xuyên chửi bới, xúc phạm bà, mâu thuẫn thường xuyên xảy ra mà không thể hòa giải được. Bà đã nộp đơn ly hôn một lần rồi đã rút đơn nhưng ông M không cải

sửa. Vợ chồng đã không còn tình cảm với nhau, không quan tâm chăm sóc gì nhau nữa. Xét thấy không thể chung sống nữa nên bà yêu cầu được ly hôn ông M.

Về con chung: Bà và ông M có 03 con chung là Hồ Sỹ T1, sinh ngày 12/01/1998; Hồ Sỹ T2, sinh ngày 13/01/2002; Hồ Sĩ T3, sinh ngày 10/5/2007. Khi ly hôn 03 con chung đã thành niên - không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung, nợ chung: không yêu cầu Tòa giải quyết.

Tại các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa sơ thẩm bị đơn là ông Hồ Sĩ M trình bày: ông thống nhất như bà Nguyễn Thị T trình bày về điều kiện kết hôn, thời gian kết hôn, việc chưa đăng ký kết hôn và nguyên nhân mâu thuẫn. Theo ông bà T đã nộp đơn ly hôn 02 lần trước rồi đã rút đơn. Nay xét thấy vợ chồng không còn tình cảm gì nữa, bà T cương quyết ly hôn thì ông cũng đồng ý.

Về con chung: ông bà có 03 con chung là Hồ Sỹ T1, sinh ngày 12/01/1998; Hồ Sỹ T2, sinh ngày 13/01/2002; Hồ Sĩ T3, sinh ngày 10/5/2007. Khi ly hôn 03 con chung đã thành niên - không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung, nợ chung: không yêu cầu Tòa giải quyết.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 4 phát biểu:

Việc tuân thủ pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử từ khi Tòa thụ lý đến trước khi Hội đồng xét xử nghị án đa phần là có căn cứ, đúng theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Các đương sự thực hiện đầy đủ quyền, nghĩa vụ được quy định tại Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015.

Về quan điểm giải quyết vụ án: đề nghị HĐXX áp dụng các Điều 8, 9, Khoản 1 Điều 14, khoản 2 Điều 53 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 tuyên xử: Không công nhận bà Nguyễn Thị T và ông Hồ Sĩ M là vợ chồng. Về con chung: Cả 03 con chung Hồ Sỹ T1, sinh ngày 12/01/1998; Hồ Sỹ T1, sinh ngày 13/01/2002; Hồ Sĩ T3, sinh ngày 10/5/2007 đều đã thành niên, không ai yêu cầu gì - miễn xét; về tài sản chung: không yêu cầu Tòa giải quyết nên miễn xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Thị T với ông Hồ Sĩ M tự nguyện tìm hiểu, yêu thương nhau, có tổ chức mâm cơm ra mắt hai họ, rồi về chung sống với nhau từ năm 1997. Tuy nhiên, từ khi chung sống đến nay bà T, ông M không đăng ký kết hôn là vi phạm quy định tại Điều 9 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 nên không được công nhận hôn nhân hợp pháp.

Sau khi cưới, vợ chồng chung sống hạnh phúc được một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân chính là do vợ chồng tính tình không hợp, bất đồng quan điểm sống, ông M thường hay ghen tuông, uống rượu về chửi bới, xúc phạm bà T;

mâu thuẫn thường xuyên xảy ra mà không thể hòa giải được. Hai bên đã không còn tình cảm với nhau, phần ai nấy sống, không còn quan tâm gì đến nhau. Cả bà T và ông M đều xác nhận tình trạng hôn nhân trầm trọng, không thể tiếp tục chung sống và thống nhất yêu cầu Toà chấm dứt mối quan hệ vợ chồng là phù hợp với khoản 1 Điều 9, Điều 14 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[2] Về con chung: bà Nguyễn Thị T và ông Hồ Sĩ M có 03 con chung là: Hồ Sỹ T1, sinh ngày 12/01/1998; Hồ Sỹ T2, sinh ngày 13/01/2002; Hồ Sĩ T3, sinh ngày 10/5/2007, cả ba con chung đều đã thành niên, không ai yêu cầu gì, nên miễn xét.

[3] Về tài sản chung: không yêu cầu Tòa án giải quyết nên miễn xét.

[4] Về án phí sơ thẩm: Căn cứ Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội: bà Nguyễn Thị T phải chịu án phí, được khấu trừ vào khoản 300.000 đồng - tiền tạm ứng án phí đã nộp trước.

[5] Lời phát biểu của vị đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa là phù hợp với nhận định của HĐXX;

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 4 Điều 147; khoản 1 Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Áp dụng các Điều 9, 14, 53 của Luật hôn nhân và gia đình 2014;

Áp dụng Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội;

Tuyên xử:

1/ Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị T :

- Về hôn nhân: Không công nhận bà Nguyễn Thị T và ông Hồ Sĩ M là vợ chồng.

- Về con chung: Cả 03 con chung của bà T và ông M là: Hồ Sỹ T1, sinh ngày 12/01/1998; Hồ Sỹ T2, sinh ngày 13/01/2002; Hồ Sĩ T3, sinh ngày 10/5/2007, đều đã thành niên, các bên không có yêu cầu gì - nên miễn xét.

- Về tài sản chung: Không yêu cầu giải quyết nên Tòa không xét.

2/ Về án phí ly hôn sơ thẩm:

Bà Nguyễn Thị T phải nộp 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng); được khấu trừ vào khoản tiền 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai số 0003564 ngày 14/4/2026 do Thi hành án dân sự tỉnh Gia Lai thu. Bà T đã nộp đủ án phí.

3/ Quyền kháng cáo:

Các đương sự có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án.

4/ Về quyền, nghĩa vụ thi hành án:

Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Gia Lai;
- VKSND khu vực 4;
- THA dân sự khu vực 4;
- UBND xã TS;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Giang Nam